

Số: 368 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 05 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Hương Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai 2013 và Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 19/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 16 tháng 01 năm 2020 và UBND thị xã Hương Thủy tại Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Hương Thủy với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Diện tích tăng (+); giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
TỔNG DIỆN DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		45.465,98	100,00	45.465,98	100,00	
1	Đất nông nghiệp	36.679,89	80,68	35.463,89	78,00	-1.216,00
1.1	Đất trồng lúa	3.426,20	9,34	3.064,24	8,64	-361,96
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		<i>3.166,22</i>	<i>92,41</i>	<i>2.804,91</i>	<i>91,54</i>	<i>-361,31</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Diện tích tăng (+); giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	649,41	1,77	613,71	1,73	-35,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.058,31	5,61	1.963,51	5,54	-94,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	10.912,54	29,75	10.912,42	30,77	-0,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	343,82	0,94	343,81	0,97	-0,01
1.6	Đất rừng sản xuất	18.809,82	51,28	18.077,48	50,97	-732,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	329,60	0,90	300,95	0,85	-28,65
1.8	Đất nông nghiệp khác	150,19	0,41	187,77	0,53	37,58
2	Đất phi nông nghiệp	8.443,41	18,57	9.680,47	21,29	1.237,06
2.1	Đất quốc phòng	894,74	10,60	925,77	9,56	31,03
2.2	Đất an ninh	8,62	0,10	8,62	0,09	-
2.3	Đất khu công nghiệp	182,40	2,16	656,86	6,79	474,46
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	73,95	0,88	75,01	0,77	1,06
2.6	Đất thương mại dịch vụ	63,49	0,75	89,54	0,92	26,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	126,17	1,49	126,65	1,31	0,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18,84	0,22	18,84	0,19	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.258,08	50,43	4.595,89	47,48	337,81
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	14,98	0,35	59,06	1,29	44,08
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,94	0,14	11,54	0,25	5,60
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	73,01	1,71	130,32	2,84	57,31
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	16,70	0,39	20,86	0,45	4,16
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	39,60	0,86	39,60
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,23	0,01	0,23	0,01	-
2.9.7	Đất giao thông	1.187,35	27,88	1.364,45	29,69	177,10
2.9.8	Đất thủy lợi	2.791,76	65,56	2.796,36	60,84	4,60
2.9.9	Đất công trình năng lượng	162,70	3,82	167,81	3,65	5,11
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,67	0,02	0,86	0,02	0,19
2.9.11	Đất chợ	4,74	0,11	4,80	0,10	0,06
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	26,32	0,31	26,32	0,27	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	36,43	0,43	47,77	0,49	11,34
2.13	Đất ở tại nông thôn	516,42	6,12	539,98	5,58	23,56
2.14	Đất ở tại đô thị	583,46	6,91	772,90	7,98	189,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,43	0,27	22,22	0,23	-0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,97	0,01	1,09	0,01	0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	30,18	0,36	30,48	0,31	0,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Diện tích tăng (+); giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	623,40	7,38	624,15	6,45	0,75
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	141,86	1,47	141,86
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,86	0,06	4,88	0,05	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,34	0,03	14,64	0,15	12,30
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	91,71	1,09	91,64	0,95	-0,07
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	613,40	7,26	605,39	6,25	-8,01
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	265,21	3,14	259,97	2,69	-5,24
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	0,01	0,00	0,01
3	Đất chưa sử dụng	342,68	0,75	321,62	0,71	-21,06
4	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	8.222,10	18,08	8.222,10	18,08	-

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.198,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	361,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>361,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	677,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,65
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	57,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,47
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,75
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	17,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,32
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	5,24
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.216,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	361,96
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		<i>DLN/PNN</i>	<i>285,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	94,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	696,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,55
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,48
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	35,48
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,81

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,20
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,60
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,23
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,52
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,09
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,21
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Hương Thủy theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Thủy nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm

2018, 2019 của thị xã Hương Thủy nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục 7 đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã Hương Thủy:

a) Chỉ đạo thực hiện việc rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan đến từng vị trí thửa đất, đồng thời thẩm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật trong việc quyết định chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở.

b) Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Thủy nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, 2019 của thị xã Hương Thủy nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục 7 đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TTTU; TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND thị xã Hương Thủy;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thiên Định

**PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẢN THU
HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 THỊ XÃ HƯƠNG THỦY**

*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh		
1	Công an phường Thủy Dương	Phường Thủy Dương	0,17
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2 - dự án thành phần Thừa Thiên Huế. Tiêu dự án: Xây dựng mới và nâng cấp Bến Than (Phần diện tích bổ sung).	Xã Thủy Bằng	0,15
2	Đường Cam Lộ - La Sơn (Phần diện tích bổ sung)	Thị xã Hương Thủy	39,00
3	Trạm biến áp 110KV Phú Bài 2 và đầu nối	Xã Thủy Phù	0,75
4	Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi tại xã Dương Hòa xã Phú Sơn	Xã Dương Hòa, xã Phú Sơn	1,34
5	Trạm biến áp 110KV Vinh Thanh và đầu nối	Thị xã Hương Thủy	0,25
6	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế (Hồ Phú Bài 2 thuộc xã Thủy Phù, hồ Ba Cửa thuộc phường Phú Bài, hồ Năm Lãng thuộc phường Thủy Phương)	Phường Phú Bài; Phường Thủy Phương; Xã Thủy Phù	11,83
III	Công trình, dự án cản thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019		
1	Khu Phúc hợp Thủy Vân giai đoạn 1 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	1,20
2	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ5 thuộc khu B - đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Vân	1,60
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu TĐC2 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Xã Thủy Thanh	0,30
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư Hói Cây Sen giai đoạn 3	Phường Thủy Dương	2,80
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hói Quý Đông	Phường Thủy Dương	3,00
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư Thủy Dương (Phần diện tích bổ sung)	Phường Thủy Dương	1,02
7	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 3 - đô thị mới An Vân Dương	phường Thủy Dương	0,03
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ 14, Thủy Phương	Phường Thủy Phương	2,19
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ 4 phường Thủy Lương	Phường Thủy Lương	1,67
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ 7	Phường Thủy Châu	0,97
11	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch trung tâm xã Thủy Thanh (giai đoạn 2)	Xã Thủy Thanh	1,50
12	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch trung tâm xã Thủy Thanh (phần diện tích bổ sung)	Xã Thủy Thanh	0,05

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
13	Hạ tầng kỹ thuật KDC Hói Sai Thượng giai đoạn 3	Xã Thủy Thanh	3,00
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Thủy Thanh (Hạ tầng kỹ thuật các khu xen ghép xã Thủy Thanh)	Xã Thủy Thanh	0,70
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cư Chánh 2 (gần khu tái định cư cao tốc)	Xã Thủy Bằng	1,50
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8B, xã Thủy Phù giai đoạn I	Xã Thủy Phù	0,50
17	Đường bê tông hạ tầng tổ 8 phường Thủy Phương (Đường bê tông hạ tầng tổ 8 và khu dân cư Vùng Lộng giai đoạn 2)	Phường Thủy Phương	1,20
18	Đường giao thông nối đường Nguyễn Khoa Văn và đường 2 tháng 9	Phường Phú Bài	0,90
19	Xây dựng đường Quang Trung	Phường Thủy Lương, phường Phú Bài	1,00
20	Đường đất cấp phối kiệt 272 Nguyễn Tất Thành, phường Thủy Dương	Phường Thủy Dương	0,10
21	Nâng cấp mở rộng đường Phùng Quán (đoạn từ QL1A đến đường Trung Nữ Vương)	Phường Thủy Dương	0,10
22	Nâng cấp, mở rộng đường Phùng Quán (phần diện tích bổ sung)	Phường Thủy Dương	0,50
23	Đường từ QL1A vào khu quy hoạch Thanh Lam (cạnh Huế Tôn)	Phường Thủy Phương	0,05
24	Đường từ đường Thuận Hóa đến đường Thân Nhân Trung	Phường Thủy Lương	1,00
25	Đường trung tâm xã Thủy Bằng giai đoạn 3 (Phần bổ sung)	Xã Thủy Bằng	0,10
26	Đường cấp phối D3 khu quy hoạch Trung tâm xã Thủy Tân giai đoạn 2	Xã Thủy Tân	0,52
27	Đường bê tông thôn 5 xã Thủy Phù giai đoạn 2	Xã Thủy Phù	0,50
28	Mở rộng đường liên thôn Hạ - Buông Tằm	Xã Dương Hòa	0,40
29	Kè khe Ba Cửa đoạn giữa Quốc Lộ 1A- đường sắt	Phường Phú Bài	0,05
30	Sửa chữa nâng cấp đê bao Nam Sông Hương kết hợp giao thông	Phường Thủy Dương - Thủy Phương	1,00
31	Dự án Mạch 2 đường dây 220KV Đồng Hà-Huế đoạn qua địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế tại xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	Xã Thủy Bằng	0,23
32	Khu đô thị và công viên văn hóa đa năng thuộc khu B - Đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Vân	56,10
33	Hội trường UBND phường Thủy Châu	Phường Thủy Châu	0,30
34	Sân bóng đá xã Thủy Tân	Xã Thủy Tân	1,80
35	Chỉnh trang khu vực tiếp giáp Cảng hàng không quốc tế Phú Bài (đoạn giáp nhà dân hiện hữu đến cây xăng Thủy Tân đối diện đường Nam Cao)	Phường Phú Bài	4,80
36	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Phú Sơn	Xã Phú Sơn	11,34
37	Trạm biến áp 110KV Huế 4 và đấu nối (tổng quy mô công trình 0,73 ha trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thị xã là 0,63 ha)	Thị xã Hương Thủy	0,63

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
38	Khu đô thị phía Nam sông Như Ý (khu đất OTT23, 24, 25; XH4; TH1; CTR13 thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương), Tổng quy mô diện tích là 62,0 ha, trong đó xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy là 42,2 ha và thành phố Huế là 19,8 ha)	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	42,20

**PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THỊ XÃ HƯƠNG THỦY**
(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019						
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Quang Trung (Phù Nam - Thủy Châu) giai đoạn 2 (phần diện tích bổ sung)	Phường Thủy Châu - Phú Bài	0,06	0,06		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ5 thuộc khu B - đô thị mới An Vân Dương	xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	1,60	0,80		
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu TĐC2 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Xã Thủy Thanh	0,30	0,02		
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hói Quý Đông	Phường Thủy Dương	3,00	3,00		
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư Thủy Dương (Phần diện tích bổ sung)	Phường Thủy Dương	1,02	1,02		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ 14, Thủy Phương	Phường Thủy Phương	2,19	0,36		
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ 7	Phường Thủy Châu	0,97	0,97		
8	Đất xen ghép vùng Tân Canh, thôn Dạ Lê	Xã Thủy Vân	0,63	0,63		
9	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch trung tâm xã Thủy Thanh (GĐ 2)	Xã Thủy Thanh	1,50	1,50		
10	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch trung tâm xã Thủy Thanh (phần diện tích bổ sung)	Xã Thủy Thanh	0,05	0,05		
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hói Sai Thượng giai đoạn 3, xã Thủy Thanh	xã Thủy Thanh	3,00	3,00		
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Thủy Thanh (Hạ tầng kỹ thuật các khu xen ghép xã Thủy Thanh)	Xã Thủy Thanh	0,70	0,40		
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư Hói Cây Sen giai đoạn 3	Phường Thủy Dương	2,80	2,80		
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cư Chánh 2 xã Thủy Bằng (gần khu tái định cư cao tốc)	Xã Thủy Bằng	1,50	1,30		
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8B, xã Thủy Phù giai đoạn I	Xã Thủy Phù	0,50	0,50		
16	Đường bê tông hạ tầng tổ 8 phường	Phường Thủy	1,20	0,80		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
	Thủy Phương (Đường bê tông hạ tầng tổ 8 và khu dân cư Vùng Lộng giai đoạn 2)	Phương				
17	Xây dựng đường Quang Trung	Phường Thủy Lương, phường Phú Bài	1,00	0,20		
18	Đường từ đường Thuận Hóa đến đường Thân Nhân Trung	Phường Thủy Lương	1,00	0,90		
19	Sửa chữa nâng cấp đê bao Nam Sông Hương kết hợp giao thông	Phường Thủy Dương - Thủy Phương	1,00	1,00		
20	Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Đốc Sỏi tại xã Dương Hòa xã Phú Sơn	Xã Dương Hòa, xã Phú Sơn	1,34	0,07		
21	Trạm biến áp 110KV Vinh Thanh và đầu nối	Thị xã Hương Thủy	0,25	0,19		
22	Khu thể thao xã Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng	0,85	0,20		
23	Sân bóng đá xã Thủy Tân	Xã Thủy Tân	1,80	0,50		
24	Hội trường UBND phường Thủy Châu	Phường Thủy Châu	0,30	0,30		
25	Đất kinh doanh dịch vụ	Phường Thủy Châu	0,44	0,44		
26	Khu tổ hợp dịch vụ - du lịch tại phường Thủy Dương	Phường Thủy Dương	2,70	2,70		
27	Trạm biến áp 110KV Huế 4 và đầu nối (Tổng quy mô 0,73 ha trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 0,63 ha)	Thị xã Hương Thủy	0,63	0,50		
28	Đường 100m nối 2 khu An Vân Dương (Cầu qua sông Như Ý) Tổng quy mô 4,5 ha, trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 1,67 ha	Xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	1,67	0,28		

**PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT
NĂM 2018, 2019 CHUYÊN TIẾP SANG NĂM 2020 THỊ XÃ HƯƠNG THỦY**
(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2018		
1.1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh		
1	Trường bắn Ban CHQS thị xã Hương Thủy giai đoạn 1	Phường Thủy Châu, phường Phú Bài	30,00
2	Khu vực chuyên đến của Đại đội pháo phòng không C594	Phường Thủy Lương	7,50
1.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp Phú Bài giai đoạn III	Phường Phú Bài	46,61
2	Đường 100m nối 2 khu Vàng Dương (Cầu qua sông Như Ý) Tổng quy mô 4,5 ha, trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 1,67 ha	Xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	1,67
3	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	Thị xã Hương Thủy	1,30
1.3	Công trình, dự án càn thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019		
1	Đường Hoàng Hữu Thường	Phường Thủy Châu	0,50
2	Mở rộng khuôn viên trường Trung học cơ sở Thủy Châu	Phường Thủy Châu	0,09
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Quang Trung (Phù Nam - Thủy Châu) giai đoạn 2	Phường Thủy Châu - Phú Bài	3,16
4	Đường Tôn Thất Sơn (QL1A - Trung Nữ Vương)	Phường Thủy Phương	1,00
5	Cụm công nghiệp Thủy Phương	Phường Thủy Phương	13,08
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư liền kề khu CIC8 giai đoạn 3	Phường Thủy Dương	3,00
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư hói Sai Thượng giai đoạn 1	Xã Thủy Thanh	3,00
8	Mở rộng chợ Trung Tâm Dạ Lê	Xã Thủy Vân	0,06
9	Quy hoạch đất tái định cư và khu dân cư tại thôn Cư Chánh 1	Xã Thủy Bằng	1,28
10	Mở rộng đường Lê Trọng Bật	Phường Phú Bài	0,05
11	Đường bê tông nối Sóng Hồng đến Vân Dương	Phường Phú Bài	0,01
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thanh Lam giai đoạn 3 phường Thủy Phương (phần diện tích bổ sung)	Phường Thủy Phương	0,10
13	Kè gia cố và xử lý thoát lũ kênh Nam Sông Hương đoạn qua phường Thủy Dương và Thủy Phương	Phường Thủy Phương, Thủy Dương	1,00
14	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Thừa Thiên Huế (KFW2) - khu vực thị xã Hương Thủy.	Thị xã Hương Thủy	0,10
15	Dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	Phường Phú Bài, Xã	47,22

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
		Thủy Tân, Thủy Phù	
16	Dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài (hạng mục kho xăng dầu hàng không và đường nội bộ)	Phường Phú Bài, xã Thủy Phù và xã Thủy Tân.	4,70
17	Dự án Chợ du lịch (Khu vực Đài phát sóng Thủy Dương) (Tổng quy mô 19,8 ha trong đó 16,9 ha thuộc phường Thủy Dương thị xã Hương Thủy còn lại 2,9 ha thuộc phường An Đông thành phố Huế)	Phường Thủy Dương	16,90
II	Chuyển tiếp từ năm 2019		
2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Đường phân luồng công nhân ra vào Khu công nghiệp Phú Bài	Phường Phú Bài	1,01
2	Đường Cam Lộ - La Sơn	Thị xã Hương Thủy	81,56
3	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2 - dự án thành phần Thừa Thiên Huế (Xây dựng mới và nâng cấp Bến Than)	Xã Thủy Bằng	0,33
4	Đường Lự - Tân Ba	Xã Thủy Bằng	0,90
5	Đường dây 500kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi	Thị xã Hương Thủy	0,51
6	Vận hành hồ chứa nước trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện (Xã Dương Hòa Lắp đặt 02 camera CCTV: 2,0 m ² , Xã Thủy Bằng Lắp đặt 02 trạm trung chuyển sóng T: 0,02 ha)	Xã Dương Hòa, Thủy Bằng	0,03
7	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn (Khu TĐC xã Thủy Bằng, khu TĐC xã Phú Sơn)	Xã Thủy Bằng; Xã Phú Sơn	3,90
8	Đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp Phú Bài giai đoạn IV đợt 2	Xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy	428,60
2.2	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019		
1	Cải tạo, nâng cấp Mương thoát nước khu 6A cũ tổ 6	Phường Phú Bài	0,50
2	Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép tổ 10 (giai đoạn 2)	Phường Phú Bài	0,83
3	Khu dân cư tái định cư đường Quang Trung giai đoạn 2	Phường Phú Bài	2,00
4	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án giải tỏa các hộ dân dọc quốc lộ 1 A khu vực trước đường vào sân bay Phú Bài (Phía đối diện công vào sân bay tiếp giáp đường sắt)	Phường Phú Bài	3,00
5	Khu hạ tầng xen cư thôn Dạ Lê	Xã Thủy Vân	0,76
6	Khu trường học, thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Vân	7,41
7	Dự án thành phố thông minh (Khu công nghệ tập trung, Khu Công nghệ cao, thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương)	Xã Thủy Vân	39,60
8	Khu phức hợp Thủy Vân (giai đoạn 2) (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Xã Thủy Vân	44,65
9	Đô thị giáo dục quốc tế (Thành phố giáo dục quốc tế, thuộc	Xã Thủy Vân	42,60

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
	khu E - Đô thị mới An Vân Dương)		
10	Dự án khu dân cư Thủy Vân (ký hiệu đất OTT27, OTT28) thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Vân	11,00
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hói Sai Thượng (giai đoạn 2)	Xã Thủy Thanh	3,00
12	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch trung tâm xã Thủy Thanh	Xã Thủy Thanh	1,30
13	Di dời 4 hộ tại chợ Cầu Ngói Thanh Toàn	Xã Thủy Thanh	0,05
14	Bệnh viện đa khoa Quốc tế (thuộc Đô thị mới An Vân Dương)	Xã Thủy Thanh	5,60
15	Mở rộng đường Trung tâm xã Thủy Thanh	Xã Thủy Thanh	0,76
16	Khu nhà ở phía Bắc sông Như Ý, thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương (ký hiệu OTT26 và XH6)	Xã Thủy Vân, xã Thủy Thanh	17,82
17	Khu dân cư phía Tây Hói Sai Thượng (OTT4, OTT8, OTT9, CX4 và DV1) - thuộc khu E- Đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Thanh	9,41
18	Khu dân cư mới tại khu đất có ký hiệu OTT10 - Đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Thanh	9,97
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hói Cây Sen (giai đoạn 4)	Phường Thủy Dương	3,30
20	Nâng cấp mở rộng đường Phùng Quán	Phường Thủy Dương	1,00
21	Kè đường Khúc Thừa Dụ	Phường Thủy Dương	1,00
22	Sân bóng đá phường Thủy Dương	Phường Thủy Dương	2,40
23	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư Thủy Dương	Phường Thủy Dương	1,68
24	Đường Phùng Lưu (đoạn từ đường Trưng Nữ Vương đến đường vào sân golf)	Phường Thủy Dương	0,90
25	Dự án nhà ở xã hội tại khu đất XH1 thuộc khu E	Phường Thủy Dương	3,81
26	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư liền kề khu đô thị mới CIC8 (giai đoạn 4)	Phường Thủy Dương	2,90
27	Đường Khúc Thừa Dụ	Phường Thủy Dương	0,15
28	Nâng cấp, mở rộng đường Trưng Nữ Vương giai đoạn 1	Phường Thủy Dương- Thủy Phương	2,00
29	Đường bê tông tổ 4, tổ 12	Phường Thủy Phương	0,24
30	Trường Cao đẳng Giao thông Huế (cơ sở 2) - giai đoạn 2	Phường Thủy Phương	7,22
31	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường QL1A đoạn Km833+000-Km834+400 (qua cánh đồng Thanh Lam)	Phường Thủy Phương	2,13
32	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Chư	Phường Thủy Phương	1,61
33	Hạ tầng kỹ thuật khu Bàu Đước	Phường Thủy Châu	1,62
34	Nâng cấp mở rộng đường nối đường Trần Hoàn với đường	Phường Thủy Lương	0,33

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Nguyễn Thái Bình		
35	Nạo vét đoạn cuối mương mặt trận Thủy Lương	Phường Thủy Lương	0,65
36	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 1	Phường Thủy Lương	0,07
37	Bố trí tái định cư đất ở mở rộng Cảng hàng không Phú Bài (hạng mục chuyển đến của đại đội phòng không C594)	Phường Thủy Lương	0,26
38	Đường Trung tâm xã giai đoạn 4	Xã Thủy Bằng	1,50
39	Xây dựng cơ sở thờ tự của Giáo xứ Thiên An	Xã Thủy Bằng	0,30
40	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ xã Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng	0,17
41	Đường trung tâm xã Thủy Tân (giai đoạn 3)	Xã Thủy Tân	0,45
42	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Tân Tô	Xã Thủy Tân	9,80
43	Hạ tầng kỹ thuật Khu nghĩa trang xã Thủy Phù (giai đoạn 1)	Xã Thủy Phù	10,00
44	Nghĩa trang nhân dân phía Nam (mới)	Xã Thủy Phù	1,90
45	Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Khu vực Dân cư DV2, LK5 thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương). Trong đó xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy 9,20 ha, phường An Đông thành phố Huế 14,33 ha	Xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	9,20
46	Chỉnh trang khu dân cư CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A đô thị mới An Vân Dương (Dự án nghiên cứu đầu tư tại các lô CTR11, CTR12 (Đôi ký hiệu LK10, LK11, LK12, và LK13) thuộc khu A - đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 13,48 ha trong đó thuộc thành phố Huế 2,8 ha, thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 10,68: Trong phần diện tích này 4.76 ha có thu hồi chuyển mục đích còn lại 5,92 ha là phần diện tích chỉnh trang không thu hồi)	Xã Thủy Thanh	10,68
47	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13 thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương (Tổng diện tích 2,43 ha trong đó 2,00 ha thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy)	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	2,00
48	Xây dựng điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Thị xã Hương Thủy	0,02
49	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Hương đoạn qua phường Hương Hồ, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà và xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	Xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	5,78

PHỤ LỤC 4. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, 2019 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2020 THỊ XÃ HƯƠNG THỦY
(Kèm theo Quyết định số: 368 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2018					
	<i>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019</i>					
1	Đất xen ghép tổ 3 (Hạ Sào), tổ 8 (phía sau đường Quang Trung)	Phường Thủy Châu	1,40	1,33		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư liên kề khu CIC8 giai đoạn 3	Phường Thủy Dương	3,00	2,35		
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thanh Lam giai đoạn 3 phường Thủy Phương (phần diện tích bổ sung)	Phường Thủy Phương	0,10	0,10		
4	Kè gia cố và xử lý thoát lũ kênh Nam Sông Hương đoạn qua phường Thủy Dương và Thủy Phương	Phường Thủy Phương, Thủy Dương	1,00	1,00		
5	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Thừa Thiên Huế (KFW2) - khu vực thị xã Hương Thủy.	Thị xã Hương Thủy	0,10	0,04		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư hói Sai Thượng giai đoạn 1	Xã Thủy Thanh	3,00	2,90		
7	Dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	Phường Phú Bài Xã Thủy Tân, Thủy Phù	47,22	0,93		
8	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	Thị xã Hương Thủy	1,30	0,30		
II	Chuyển tiếp từ năm 2019					
2.1	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải chuyển mục đích sử dụng đất</i>					
1	Đường Cam Lộ - La Sơn	Xã Thủy Bằng - Phú Sơn	81,56	0,58		
2	Đường dây 500kv Quảng Trạch - Đốc Sỏi	Thị xã Hương Thủy	0,51		0,12	
3	Vận hành hồ chứa nước trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện (Xã Dương Hòa Lắp đặt 02 camera CCTV: 2,0 m ² , Xã Thủy Bằng Lắp đặt 02 trạm trung	Xã Thủy Bằng	0,03		0,01	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
	chuyên sồng T: 0,02 ha)					
2.2	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019</i>					
1	Khu dân cư tái định cư đường Quang Trung giai đoạn 2	Phường Phú Bài	2,00	1,90		
2	Khu hạ tầng xen cư thôn Dạ Lê	Xã Thủy Vân	0,76	0,60		
3	Khu trường học, thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Vân	7,41	3,20		
4	Dự án khu dân cư Thủy Vân (ký hiệu đất OTT27, OTT28) thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Vân	11,00	9,80		
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hói Sai Thượng (giai đoạn 2)	Xã Thủy Thanh	3,00	3,00		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch trung tâm xã Thủy Thanh	Xã Thủy Thanh	1,30	1,30		
7	Khu dân cư phía Tây Hói Sai Thượng (OTT4, OTT8, OTT9, CX4 và DV1) - thuộc khu E- Đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Thanh	9,41	9,10		
8	Khu dân cư mới tại khu đất có ký hiệu OTT10 - Đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Thanh	9,97	9,30		
9	Khu du lịch cộng đồng và trải nghiệm Thanh Toàn	Xã Thủy Thanh	1,24	0,70		
10	Bệnh viện đa khoa Quốc tế	Xã Thủy Thanh	5,60	5,20		
11	Mở rộng đường Trung tâm xã Thủy Thanh	Xã Thủy Thanh	0,76	0,73		
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hói Cây Sen (giai đoạn 4)	Phường Thủy Dương	3,30	3,30		
13	Sân bóng đá phường Thủy Dương	Phường Thủy Dương	2,40	2,40		
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư Thủy Dương	Phường Thủy Dương	1,68	1,59		
15	Dự án nhà ở xã hội tại khu đất XH1 thuộc khu E	Phường Thủy Dương	3,81	3,81		
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư liên kê khu đô thị mới CIC8 (giai đoạn 4)	Phường Thủy Dương	2,90	2,90		
17	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Chư	Phường Thủy Phương	1,61	1,10		
18	Đường bê tông tổ 4, tổ 12	Phường Thủy Phương	0,24	0,03		
19	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường QL1A đoạn Km833+000- Km834+400 (qua cánh đồng Thanh	Phường Thủy Phương	2,13	0,11		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
	Lam)					
20	Khu xen cư kiệt Vương Thừa Vũ	Phường Thủy Phương	0,45	0,21		
21	Khu xen cư Giáp Hải	Phường Thủy Phương	0,15	0,13		
22	Hạ tầng kỹ thuật khu Bầu Đước	Phường Thủy Châu	1,62	1,54		
23	Quy hoạch đất ở xen cư tổ 3 (Bến sen 0.08 ha), tổ 9 đường Nguyễn Xuân Nga 0.12 ha,	Phường Thủy Châu	0,20	0,19		
24	Nâng cấp mở rộng đường nối đường Trần Hoàn với đường Nguyễn Thái Bình	Phường Thủy Lương	0,33	0,05		
25	Nạo vét đoạn cuối mương mặt trận Thủy Lương	Phường Thủy Lương	0,65	0,38		
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 1	Phường Thủy Lương	0,07	0,07		
27	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ xã Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng	0,17	0,02		
28	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Tân Tô	Xã Thủy Tân	9,80	9,80		
29	Khu đất phân lô đấu giá (sát đường D2)	Xã Thủy Tân	1,00	0,80		
30	Khu đất phân lô đấu giá (sát đường D3)	Xã Thủy Tân	1,32	1,00		
31	Đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp Phú Bài giai đoạn IV đợt 2	Xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy	428,60	4,20		
32	Chỉnh trang khu dân cư CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A đô thị mới An Vân Dương. (Dự án nghiên cứu đầu tư tại các lô CTR11, CTR12 (Đổi ký hiệu LK10, LK11, LK12, và LK13) thuộc khu A - đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 13,48 ha trong đó thuộc thành phố Huế 2,8 ha, thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 10,68).	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	10,68	4,48		
33	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13 thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương. (Tổng diện tích 2,43 ha trong đó 2,0 ha thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy).	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	2,00	1,21		

**PHỤ LỤC 5. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ HƯƠNG THỦY
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Các khu đất xen ghép trên địa bàn phường Phú Bài (Xen ghép Hồ Phú Lão: 0,05 ha (BCS), xen ghép Nguyễn Xuân Nga: 0,03 ha (BHK), xen ghép khu QH 7A: 0,02 ha (NTD 0,01 ha, BCS 0,01 ha), xen ghép tổ 6 gần trường MN Sao Mai: 0,03 ha (CLN), xen ghép tổ 7 gần nhà ông Đước: 0,5 ha(NTS), xen ghép đường Quang Trung: 0,5 ha (SKC).	Phường Phú Bài	1,13
2	Xây dựng trang trại tổng hợp	Phường Phú Bài	2,26
3	Xây dựng trang trại tổng hợp	Phường Phú Bài	6,32
4	Xây dựng nhà văn hóa xã Thủy Vân	Xã Thủy Vân	0,24
5	Khu nhà ở xã hội XH1 thuộc Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Vân	1,86
6	Đất xen ghép vùng Tân Canh thôn Dạ Lê	Xã Thủy Vân	0,63
7	Khu Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương (Ký hiệu SN2 thuộc khu tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 2)	Xã Thủy Thanh	0,12
8	Khu tổ hợp dịch vụ - du lịch tại phường Thủy Dương	Phường Thủy Dương	2,70
9	Đất xen ghép tổ 2, 3, 9, 12 phường Thủy Dương	Phường Thủy Dương	1,00
10	Chỉnh trang cánh đồng Thanh Lam	Phường Thủy Phương	4,50
11	Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản khu vực núi đồi Tróc Voi 1 (59,5 ha), Tróc Voi 2 (55 ha) phường Thủy Phương, phường Thủy Châu, khu vực Gích Dương 2 (23.4 ha) xã Thủy Phù.	Phường Thủy Phương, phường Thủy Châu - xã Thủy Phú	137,90
12	Quy hoạch dọc đường Trần Hoàn	Phường Thủy Lương	0,05
13	Xen ghép dọc đường Thuận Hóa, dọc đường bê tông ông Thệ tổ 3, 5	Phường Thủy Lương	0,28
14	Khu xen cư tổ 4 (Phía Sau đường Hoàng Phan Thái)	Phường Thủy Lương	0,30
15	Quy hoạch dọc đường Hoàn Phan Thái (Khu Sân Ri)	Phường Thủy Lương	0,03
16	Khu Quy hoạch dân cư Rột Cây Xoài	Phường Thủy Lương	0,04
17	Đất kinh doanh dịch vụ	Phường Thủy Châu	0,44
18	Cửa hàng xăng dầu xã Thủy Tân	Xã Thủy Tân	0,15
19	Trường Mầm non Hoa Hướng Dương	Xã Thủy Phù	0,89
20	Đất xen ghép trong khu dân cư thôn 2, 4, 1b	Xã Thủy Phù	1,20
21	Giao và cho thuê đất lâm nghiệp cho các hộ	Xã Thủy Phù	50,00

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
	dân		
22	Giao đất lâm nghiệp cho 2 hộ gia đình cá nhân do thu hồi đất nghĩa trang Thủy Phù	Xã Thủy Phù	2,20
23	Diện tích Ban 5 dự kiến trả lại cho địa phương	Xã Dương Hòa	249,28
24	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã Hương Thủy (Trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64)	Xã Thủy Vân: 0,11 ha; Xã Thủy Thanh 0,03 ha; Phường Thủy Dương: 0,7 ha; Phường Thủy Phương: 1,10 ha; Phường Thủy Châu: 0,5 ha Phường Thủy Lương: 0,3ha; Xã Thủy Bằng: 0,2 ha; Xã Thủy Phù: 1,16 ha; Phường Phú Bài: 0,03 ha.	4,13
25	Dự án giao đất tái định cư và đấu giá đất ở xen cư tại thôn Cư Chánh 1	Xã Thủy Bằng	0,94
26	HTKT Khu dân cư tổ 14, Thủy Phương	Phường Thủy Phương	2,19
27	Nghĩa trang nhân dân phía Nam (mới)	Xã Thủy Phù	42,47
28	Khu dân cư liền kề Khu đô thị mới CIC8 (Giai đoạn 1, 2)	Phường Thủy Dương	2,30
29	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TĐC2	Xã Thủy Thanh	3,60
30	HTKT khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 3, khu đô thị mới An Vân Dương	Phường Thủy Dương	0,23
31	Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1	Xã Thủy Vân	3,60
32	HTKT khu TĐ5 thuộc khu B- đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Vân	2,90
33	Phương án cho thuê đất tại phường Thủy Phương	Phường Thủy Phương	0,72

**PHỤ LỤC 6. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO THỊ XÃ XÁC ĐỊNH TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, 2019 CHUYÊN TIẾP NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số: 368 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2018		
1	Đất kinh doanh dịch vụ	Xã Thủy Phù	0,49
2	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các hộ dân	Xã Dương Hòa	198,90
3	Điểm du lịch Thác Đá Dẫm, Khe Rệ	Xã Dương Hòa	3,00
4	Khai thác khoáng sản, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Dương Hòa	3,60
5	Quy hoạch đất kinh doanh dịch vụ tổ 7 phường Thủy Châu	Phường Thủy Châu	0,27
6	Công trình Hạ tầng kỹ thuật khu vực di dời các cơ sở kinh doanh gây ô nhiễm ở phường Thủy Châu	Phường Thủy Châu	1,75
7	Đất xen ghép xã Thủy Bằng (Đất xen cư thôn Tân Ba: 0,50 ha, thôn Cư Chánh 1: 0,05 ha)	Xã Thủy Bằng	0,55
8	Mở rộng trường tiểu học Cư Chánh	Xã Thủy Bằng	0,50
9	Đất kinh doanh dịch vụ	Xã Thủy Bằng	0,09
10	Quy hoạch dân cư dọc đường Thân Nhân Trung	Phường Thủy Lương	0,15
11	Điểm sản xuất kinh doanh, dịch vụ phường Thủy Lương	Phường Thủy Lương	0,60
12	Đất xen ghép phường Phú Bài	Phường Phú Bài	0,03
13	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình cá nhân	Xã Phú Sơn	58,00
14	Dự án lắp ráp thử nghiệm thuyền rồng phụng mẫu đạt chuẩn du lịch trên Sông Hương	Xã Thủy Bằng	0,23
15	Công trình Hạ tầng kỹ thuật khu vực di dời các cơ sở kinh doanh gây ô nhiễm ở phường Thủy Châu	Phường Thủy Châu	1,75
16	HTKT khu dân cư Trạm Bơm xã Thủy Thanh giai đoạn 2	Xã Thủy Thanh	0,16
17	Khu quy hoạch phân lô đất ở Trung tâm xã	Xã Thủy Tân	2,47
18	Đất xen ghép trên địa bàn xã Thủy Thanh: 1,00 ha, xen ghép thôn Vân Thê Đập: 0,02 ha	Xã Thủy Thanh	1,02
19	Hệ thống cấp nước khu xử lý rác Phú Sơn thị xã Hương Thủy	Xã Phú Sơn	0,20
II	Chuyển tiếp từ năm 2019		
1	Xen cư đường Nguyễn Xuân Ngà	Phường Phú Bài	0,10
2	Mở rộng trường mầm non Bình Minh	Phường Phú Bài	0,10
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Dạ Lê	Xã Thủy Vân	1,21
4	Khu hạ tầng thôn Vân Dương và vùng Kho Dạ Lê, xã Thủy Vân	Xã Thủy Vân	0,21
5	Xen ghép đường Tôn Thất Sơn	Phường Thủy Phương	0,04
6	Lắp đặt bảng quảng cáo của Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Thủy Phương	0,02

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
7	Khu xen ghép đất ở Tổ 9, phường Thủy Phương	Phường Thủy Phương	0,38
8	Khu xen ghép đất ở Tổ 10, phường Thủy Phương	Phường Thủy Phương	0,30
9	Khu xen ghép đất ở Tổ 12, phường Thủy Phương	Phường Thủy Phương	0,16
10	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi Tróc Voi	Phường Thủy Phương	0,36
11	Cho thuê đất lâm nghiệp	Phường Thủy Châu	16,60
12	Khu quy hoạch dọc đường Nguyễn Thái Bình (khu vực Bầu Mường)	Phường Thủy Lương	0,37
13	Đất xen ghép dọc đường Thuận Hóa tổ 6	Phường Thủy Lương	0,06
14	Khu đất xen ghép dọc đường Trần Hoàn	Phường Thủy Lương	0,07
15	Khu dịch vụ Quang Lăng (khu vực Quang Lăng gần HTX nông nghiệp)	Phường Thủy Lương	0,10
16	Xây dựng Nhà giao dịch VNPT Trung tâm Viễn thông Hương Thủy	Phường Thủy Lương	0,16
17	Đê cách ly Cửa Miếu	Phường Thủy Lương	5,60
18	Khu thể thao xã Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng	0,85
19	Khu quy hoạch đất ở thôn Kim Sơn	Xã Thủy Bằng	0,15
20	Xây dựng trang trại nông lâm ngư nghiệp kết hợp	Xã Thủy Phù	19,00
21	Quy hoạch phân lô khu đất xen ghép tại Xứ hò Kẹp thôn 5	Xã Thủy Phù	0,29
22	Xen ghép thôn 3 xứ Thượng Kênh Voi (0,02 ha), xen ghép xứ Cồn Bùn thôn 4 (0,7 ha), Xen ghép Ô Mưa (0,03 ha)	Xã Thủy Phù	0,75
23	Phát triển trang trại tại xã Phú Sơn	Xã Phú Sơn	10,00
24	Quy hoạch phân lô xen cư đầu giá đất ở (Khu đất xen ghép thôn Khe Sòng 0,10 ha; Khu đất xen ghép thôn Thanh Vân: 0,04 ha; Khu đất xen ghép thôn Buồng Tằm 0,43 ha)	Xã Dương Hòa	0,59
25	Đường Huyện Trần Công Chứa (Tổng quy mô diện tích 4.40 ha trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 1.0 ha)	Xã Thủy Bằng- thị xã Hương Thủy, phường Thủy Xuân, Thủy Biều, Phường Đức - TP Huế	1,00

PHỤ LỤC 7. HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, 2019 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN
(Kèm theo Quyết định số: 368 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án quốc phòng - an ninh phải thu hồi đất						
I	Năm 2017					
1	Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô 4,95 ha, trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 1,08 ha)	Phường An Đông, thành phố Huế; xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	1,08	1,08		
Công trình, dự án Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư						
2	Đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp Phú Bài giai đoạn IV đợt 2	Xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy	100,0	1,0		
Danh mục công trình, dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua						
I	Năm 2017					
1	Nhà Văn hóa và khu thể thao xã Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng	1,00	0,95		
2	Khu quy hoạch Bàu Quán dưới	Xã Thủy Phù	0,89	0,10		
3	Khu đất quy hoạch xứ Tả Biên.	Xã Thủy Phù, Thôn 10	0,72	0,2		
4	Khu đất quy hoạch xứ Mụ lái khu C	Xã Thủy Phù, Thôn 1B	0,47	0,09		
5	Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	0,70	0,70		
6	Đường Tổ Hữu nối sân bay Phú Bài (Tổng quy mô 44.0 ha, trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 42.0 ha)	Thị xã Hương Thủy	42,00	33,5		
7	Tuyến đường mặt cắt 36m và 19.5m xung quanh giai đoạn 1 dự án khu phức hợp Thủy Vân	Xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	2,80	1,70		
8	Khu dân cư Khu vực 1	Phường Thủy Dương	9,00			
Công trình, dự án liên huyện						
9	Xây dựng bảo tàng Thiên nhiên duyên hải miền trung (Tổng quy mô 16,07 ha, trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 8.07 ha, thành phố Huế 8,00 ha)	An Tây, thành phố Huế- xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	8,07			8,07

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
II	Năm 2018					
1	Khu xen cư tổ 8, 10, 11, 12	Phường Thủy Phương	1,24	0,87		
2	Đất xen ghép tổ 3(Hạ Sào), tổ 6 (Trước đình làng Trung Thượng)	Phường Thủy Châu	1,40	1,33		
3	Bãi đỗ xe tải	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	1,00	1,00		
4	Bãi đỗ xe taxi (Tổng quy mô 1 ha, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 0.67 ha, thành phố Huế 0,33 ha)	Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	0,67	0,67		
III	Năm 2019					
1	Đường bê tông hạ tầng tổ 8 và khu dân cư Vùng Lộng giai đoạn 2	Phường Thủy Phương	1,00			
2	Các khu văn hóa đa năng, thuộc Khu B- Đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Vân	49,43			
3	Xen ghép tổ 8 giai đoạn 2	Phường Thủy Phương	0,35			
4	Quy hoạch đất ở xen cư tổ 3 (đường Võ Khoa 0.09 ha) , tổ 10 đường Võ Trác 0.03 ha	Phường Thủy Châu	0,12			
Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua						
I	Năm 2017					
1	Nhà văn hóa và khu thể thao xã Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng, thôn Bằng Lăng	1,00	0,95		
2	Khu quy hoạch Bàu Quánh dưới	Xã Thủy Phù	0,89	0,10		
3	Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	0,70	0,70		
4	Xây dựng bảo tàng Thiên nhiên duyên hải miền trung (Tổng quy mô 16,07 ha, trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 8.07 ha, thành phố Huế 8,00 ha)	An Tây, thành phố Huế- xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	8,07			8,07
5	Đất kinh doanh dịch vụ	Phường Thủy Châu	1,00	0,55		
6	Khu đất quy hoạch xứ Tả Biên.	Xã Thủy Phù, Thôn 10	0,72	0,20		
7	Khu đất quy hoạch xứ Mụ lái khu C	Xã Thủy Phù, Thôn 1B	0,47	0,09		
8	Xây dựng đường Quang Trung	Phường Thủy Lương, Phú	1,00	0,20		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
		Bài				
9	Tuyến đường mặt cắt 36m và 19.5m xung quanh giai đoạn 1 dự án khu phức hợp Thủy Vân	Xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	2,80	1,70		
II	Năm 2018					
1	Khu xen cư tổ 8, 10, 11, 12	Phường Thủy Phương	1,24	0,87		
2	Đất xen ghép tổ 3(Hạ Sào), tổ 6 (Trước đình làng Trung Thượng)	Phường Thủy Châu	1,40	1,33		
3	Bãi đỗ xe tải	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	1,00	1,00		
4	Bãi đỗ xe taxi (Tổng quy mô 1 ha, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 0.67 ha, thành phố Huế 0,33 ha)	Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	0,67	0,67		
III	Năm 2019					
1	Xen ghép tổ 8 giai đoạn 2	Phường Thủy Phương	0,35	0,30		
2	Quy hoạch đất ở xen cư tổ 3 (đường Võ Khoa 0.09 ha) , tổ 10 đường Võ Trác 0.03 ha	Phường Thủy Châu	0,12	0,12		
Danh mục công trình, dự án do thị xã xác định trong Kế hoạch sử dụng đất						
I	Năm 2017					
1	Trung tâm thương mại và dịch vụ	Phường Phú Bài	0,81			
2	Khu thương mại dịch vụ Thủy Dương	Phường Thủy Dương	1,50			
3	Dự án Khu quần thể sân golf và các dịch vụ đi kèm, Công trình hồ nước phụ trợ khu quần thể sân golf và các dịch vụ đi kèm	Phường Thủy Dương	17,66			
4	Xen ghép cư dọc đường Thuận Hóa, dọc đường Bê tông ông Thệ	Thủy Lương, Tổ 3, 5	0,28			
5	Khu xen cư dọc đường Nguyễn Thái Bình	Thủy Lương, Tổ 3	0,82			
6	Khu xen cư tổ 4 (phía sau đường Hoàng Phan Thái)	Thủy Lương, Tổ 4	1,08			
7	Khu dân cư dọc đường WB	Xã Dương Hòa	0,40			
II	Năm 2018					
1	Quy hoạch phía sau đường Hoàng Phan Thái thuộc quy hoạch dân cư trước UBND phường (Lô D1)	Phường Thủy Lương	0,19			
III	Năm 2019					
1	Xen cư đường Nguyễn Văn Chính	Phường Thủy Phương	0,33			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
2	Khu quy hoạch xen cư đất ở khu vực Rột Cây Xoài	Phường Thủy Lương	0,76			
3	Đất xen ghép tổ 5	Phường Thủy Châu	0,01			